

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

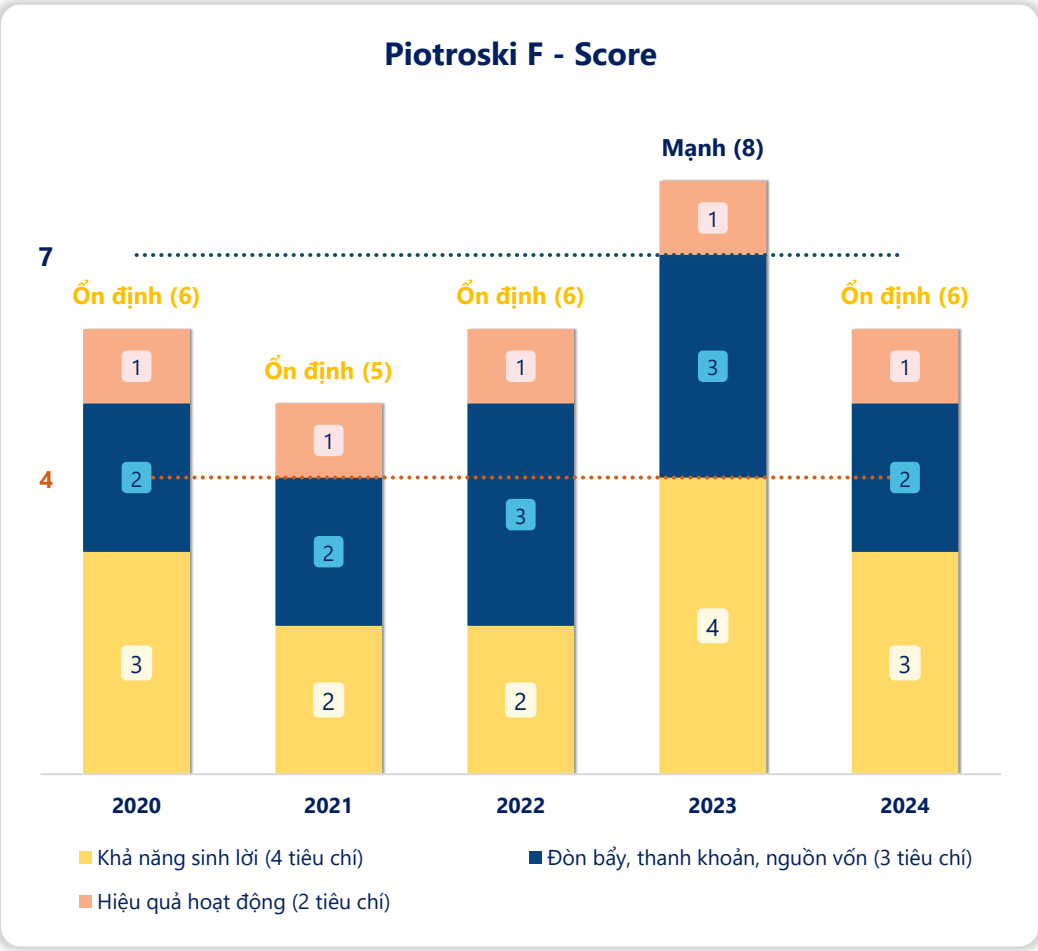
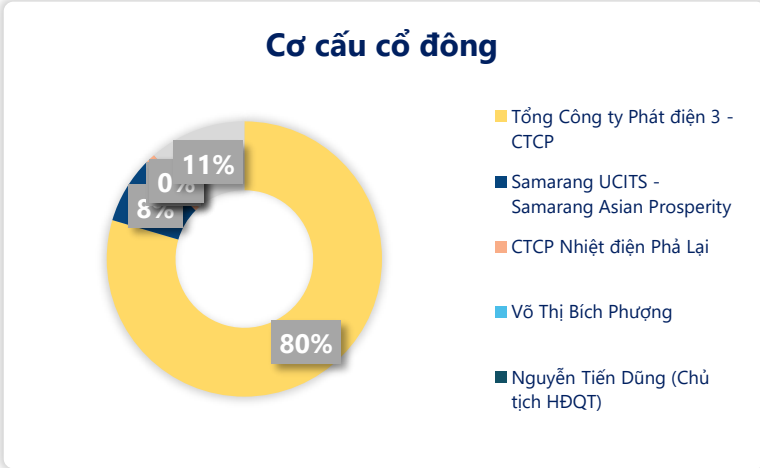
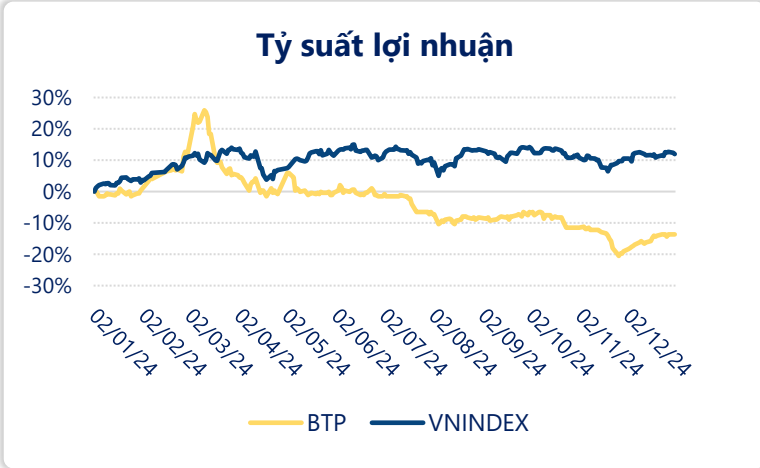
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-7.7%	-12.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
357	YoY ▼ 423 ▼ 54.2%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
42.8	YoY ▼ 29.0 ▼ 40.4%
tỷ VNĐ	



Năm 2024, F-Score của **BTP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

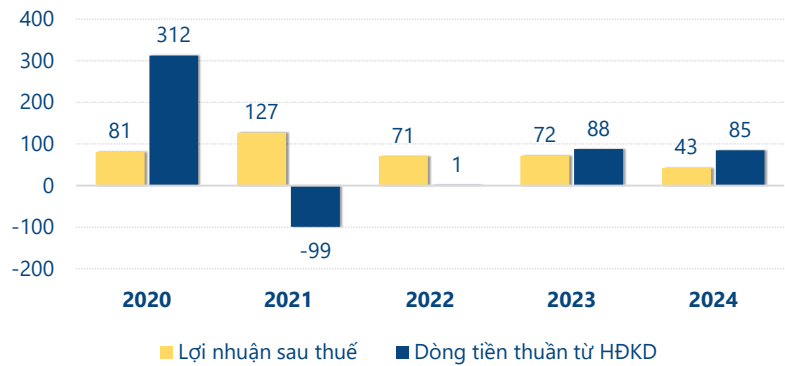
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

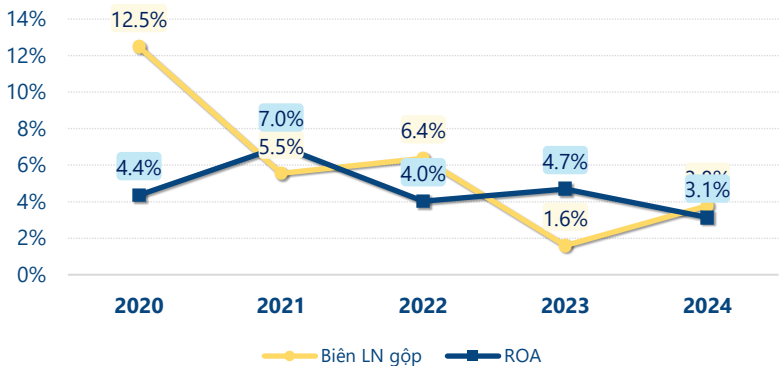
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

tỷ VNĐ

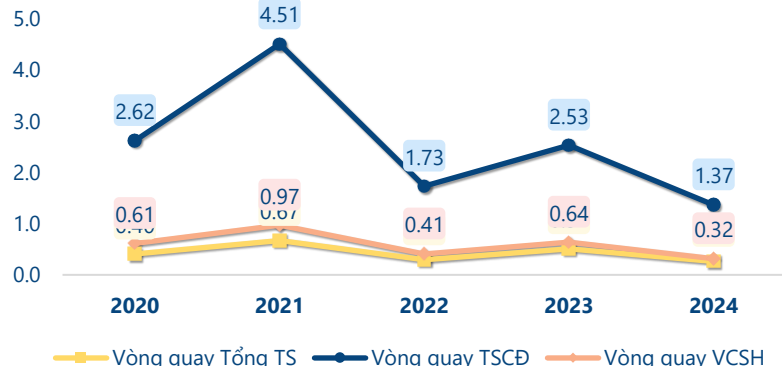
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

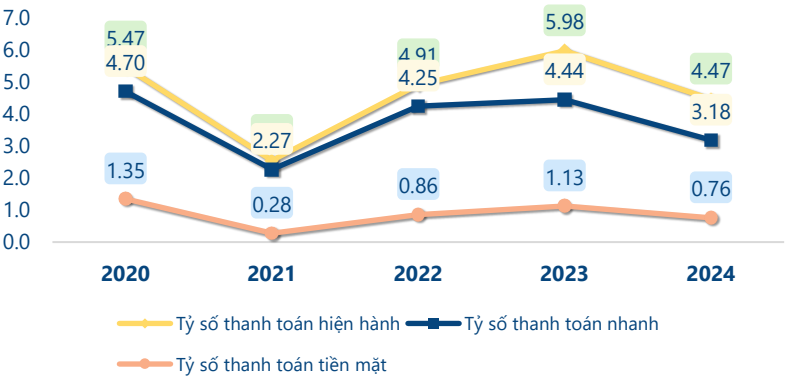


Vòng quay tài sản

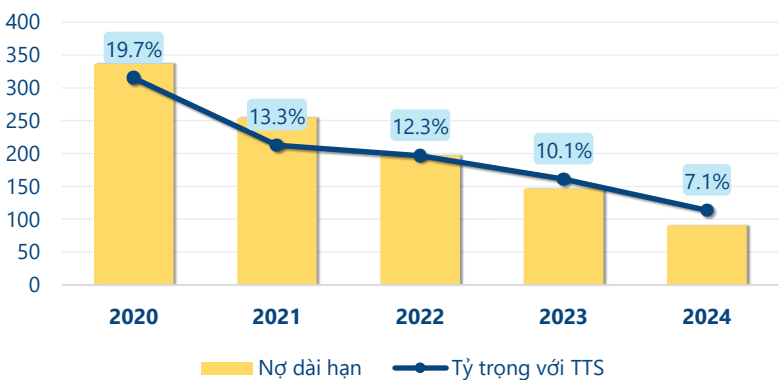


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BTP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

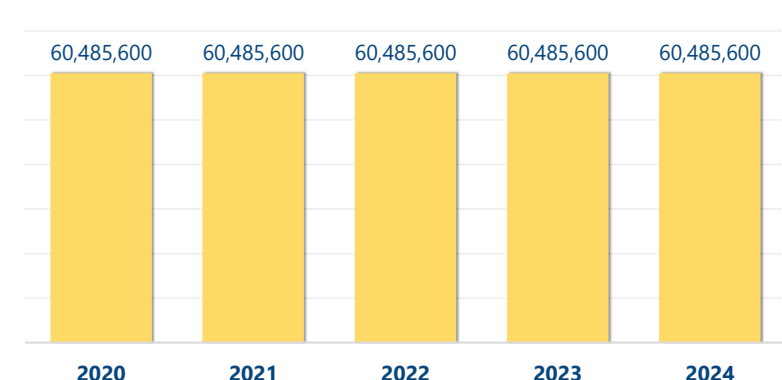
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,257	1,457	-13.7%
Tài sản ngắn hạn	512	650	-21.3%
Tiền và tương đương tiền	89.3	123	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	255	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	50.8	76.2	-33.3%
Hàng tồn kho	151	167	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	29.5	-30.8%
Tài sản dài hạn	746	807	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	232	291	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.99	3.32	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	447	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.7	66.0	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	255	-21.1%
Nợ ngắn hạn	111	109	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.2	48.9	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	6.66	487%
Nợ dài hạn	90.3	147	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	147	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	1,213	513	780	357
Giá vốn hàng bán	657	1,146	481	767	344
Lợi nhuận gộp	93.6	67.3	32.8	12.5	13.5
Doanh thu HĐTC	71.1	121	85.6	103	74.4
Chi phí TC	39.2	2.05	6.30	5.26	3.98
Chi phí lãi vay	10.3	8.27	6.30	5.26	3.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	0.02	0.01	0.01
Chi phí QLDN	28.9	37.1	34.0	37.3	39.9
LN thuần từ HĐKD	96.6	149	78.1	72.6	43.9
Lợi nhuận khác	0.12	0.19	0.15	0.27	-1.13
LN trước thuế	96.7	149	78.3	72.9	42.8
Lợi nhuận sau thuế	80.9	127	70.7	71.8	42.8
LNST của CĐ cty mẹ	80.9	127	70.7	71.8	42.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-98.7	1.39	87.9	85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.7	124	172	18.9	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-122	-141	-122	-241
Tiền đầu kỳ	85.0	202	105	138	123
Lưu chuyển tiền thuần	117	-96.6	32.2	-14.7	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	202	105	138	123	89.3